

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA BIÊN CHẾ CẤP TỈNH CHUYỂN VỀ CÔNG TÁC TẠI CẤP XÃ VÀ BIÊN CHẾ LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)															Chi tạo nguồn CCTL
						Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)															
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG CỘNG			-11.249	-223	-39		-184										11.472			
I	CẤP TỈNH	-14.970		-14.747	-223	-39		-184													
I.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	-7.643		-7.420	-223	-39		-184													
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	-2.790		-2.790																	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-283		-283																	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	-100		-100																	
4	Sở Nội vụ	-792		-792																	
5	Sở Tư pháp	-24		-24																	
6	Sở Xây dựng	-395		-395																	
7	Sở Ngoại vụ	-170		-170																	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-185		-185																	
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-710		-710																	
10	Sở Công Thương	-83		-83																	
11	Sở Y tế	-78		-78																	
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-436		-436																	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-91		-91																	
14	Trường Chính trị tỉnh	-184			-184			-184													
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	-807		-807																	
16	Sở Tài chính	-294		-294																	
17	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-179		-179																	
18	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	-3		-3																	
19	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	-39			-39	-39															
I.2	Kinh phí còn lại của cấp huyện chuyển về ngân sách cấp tỉnh	-7.327		-7.327																	
II	Cấp xã	14.970		3.498														11.472			
1	Xã Tịnh Khê	105		105																	
2	Phường Trương Quang Trọng	394		394																	
3	Xã An Phú	-193		-193																	
4	Phường Cẩm Thành	-145		-145																	
5	Phường Nghĩa Lộ	-66		-66																	
6	Phường Trà Cầu	-1.253		-1.253																	
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.804		1.804																	
8	Phường Đức Phổ	-2.571		-2.571																	
9	Xã Khánh Cường	872		872																	
10	Phường Sa Huỳnh	1.580		1.580																	
11	Xã Bình Minh	656		656																	
12	Xã Bình Chương	921		921																	
13	Xã Bình Sơn	-1.227		-1.227																	
14	Xã Văn Tường	-552		-552																	

Th

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chỉ tạo nguồn CCTL	
			Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)													Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác			
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		Dự phòng		
15	Xã Đông Sơn	310		310																		
16	Xã Trường Giang	319		319																		
17	Xã Ba Gia	489		489																		
18	Xã Sơn Tinh	-325		-325																		
19	Xã Thọ Phong	-85		-85																		
20	Xã Đình Cương	73		73																		
21	Xã Thiên Tín	165		165																		
22	Xã Phước Giang	95		95																		
23	Xã Long Phụng	132		132																		
24	Xã Mô Cày	120		120																		
25	Xã Mô Đức																					
26	Xã Lân Phong	139		139																		
27	Xã Trà Bồng	-918		-918																		
28	Xã Đông Trà Bồng	-149		-149																		
29	Xã Tây Trà	561		561																		
30	Xã Cà Đam	547		547																		
31	Xã Thanh Bồng	-248		-248																		
32	Xã Tây Trà Bồng	232		232																		
33	Xã Sơn Hà	-4		-4																		
34	Xã Sơn Linh	132		132																		
35	Xã Sơn Hà	-339		-339																		
36	Xã Sơn Thủy	-154		-154																		
37	Xã Sơn Kỳ	624		624																		
38	Xã Sơn Tây	-1.788		-1.788																		
39	Xã Sơn Tây Thượng	196		196																		
40	Xã Sơn Tây Hạ	1.695		1.695																		
41	Xã Minh Long	-66		-66																		
42	Xã Sơn Mai	-66		-66																		
43	Xã Ba Vì	111		111																		
44	Xã Ba Tô	-734		-734																		
45	Xã Ba Đình	483		483																		
46	Xã Ba Tơ	-638		-638																		
47	Xã Ba Vinh	226		226																		
48	Xã Ba Đông	-17		-17																		
49	Xã Đảng Thủy Trám	446		446																		
50	Xã Ba Xa	950		950																		
51	Đặc khu Lý Sơn	659		659																		
52	Phường Kon Tum	1.910																1.910				
53	Phường Đắk Cầm	1.221																1.221				
54	Phường Đắk Bĩa	1.360																1.360				
55	Xã Ngok Bay	880																880				
56	Nà Ia Chim	944																944				
57	Xã Đắk Rơ Wa	732																732				
58	Xã Đắk Pxi	705																705				
59	Xã Đắk Uí	-120																-120				
60	Xã Ngok Réo	788																788				
61	Xã Đắk Hà	-81																-81				
62	Xã Đắk Tô	514																514				
63	Xã Kon Đảo	-401																-401				
64	Xã Đắk Sao	690																690				
65	Xã Đắk Tô Kan	765																765				
66	Xã Măng Ri	-1.237																-1.237				
67	Xã Bờ Y	-98																-98				
68	Xã Sa Loong	247																247				
69	Xã Dục Nông	-83																-83				

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	Chi tạo nguồn CCTL			
			Chỉ đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)															Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
70	Xã Xốp	392																392					
71	Xã Ngọc Linh	175																175					
72	Xã Đắk Plô	-267																-267					
73	Xã Đắk Pék	-919																-919					
74	Xã Đắk Môn	149																149					
75	Xã Sa Thầy	-440																-440					
76	Xã Sa Bình	-199																-199					
77	Xã Ya Ly	30																30					
78	Xã Đắk Kô:	128																128					
79	Xã Kon Braih	383																383					
80	Xã Đắk Rve	151																151					
81	Xã Măng Đen	-575																-575					
82	Xã Măng Rút	466																466					
83	Xã Kon Plông	598																598					
84	Xã Đắk Long	1.243																1.243					
85	Xã Rô Kơi	1.463																1.463					
86	Xã Mỏ Rài	-158																-158					
87	Xã Ia Đal	116																116					

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác		
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG CỘNG																					
I	CẤP HUYỆN																					
I	Cấp huyện chuyển về cấp tỉnh	360.446		48.243	389.328	1.145	2.977	-5.045	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	-80.779	-2.053	5.706		
1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	402.995		48.244	382.121	1.145	2.977	-12.253	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	-31.023	-2.053	5.706		
1.1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	439.034		48.244	394.364	1.145	2.977	-10	492			1.814	-2.461	2.066	387.391	-351	1.301	2.837		-6.411		
-	Huyện Bình Sơn	38.771		-3.831	43.857	-11.908	-153		1.666			-30	-2.045		57.232	-796	-109	-1.255				
-	Huyện Tư Nghĩa	47.168			47.168										47.168							
-	Huyện Sơn Tịnh	31.087			31.087										31.087							
-	Huyện Trà Bồng	85.998		29.022	55.122	23.344	2.622	2.322	614			1.794	96	1.038	21.978	642	672	1.854				
-	Huyện Mộ Đức	53.602		-2.548	56.150	-664		-1.042	-13			-468			58.534	-197						
-	Huyện Sơn Tây	4.252			4.252				-282						4.534							
-	Huyện Nghĩa Hành	32.083		288	29.921	-397		-2.020	-1.470			-80	-628		34.516			1.874				
-	Thành phố Quang Ngãi	77.811			77.811	-12.435									90.246							
-	Huyện Ba Tư	-8.305																		-8.305		
-	Thị xã Đức Phổ	38.196			38.196										38.196							
-	Huyện Minh Long	38.371		25.313	10.800	3.205	508	730	-23			598	116	1.028	3.900		738	364		1.894		
1.2	Tỉnh Kon Tum	-36.039		-12.243				-12.243										-33.860	-2.053	12.117		
-	TP. Kon Tum	-4.898																-4.898				
-	Huyện Đắk Tô	-82			538			538												-620		
-	Huyện Tu Mơ Rông	-12.438			-12.438			-12.438														
-	Huyện Đắk Glei	-14.538			1.918			1.918										-10.562	-2.053	-3.841		
-	Huyện Sa Thầy	-3.606			-2.229			-2.229										-18.400		17.023		
-	Huyện Kon Rẫy	-477			-32			-32												-445		
2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	-42.549			7.207			7.207										-49.756				
2.1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	7.207			7.207			7.207														
-	Thành phố Quang Ngãi	300			300			300														
-	Huyện Bình Sơn	6.907			6.907			6.907														
2.2	Tỉnh Kon Tum	-49.756																-49.756				
-	Huyện Đắk Glei	-49.756																-49.756				
II	Các xã, phường, đặc khu	-345.013		-48.243	-389.328	-1.145	-2.977	5.045	-492			-1.814	2.461	-2.066	-387.391	351	-1.301	80.779	2.053	9.727		
1	Xã Tịnh Khê	-21.253			-21.253	2.487		-7.360							-16.380							
2	Phường Trương Quang Trọng	-20.554			-20.554	2.487		-4.755							-18.286							
3	Xã An Phú	-16.192			-16.192	2.487		-2.541							-16.138							
4	Phường Cẩm Thành	-10.037			-10.037	2.487		9.071							-21.595							
5	Phường Nghĩa Lộ	-10.075			-10.075	2.487		5.285							-17.847							

26

